

Công ty Cổ phần Miza

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Miza

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 38

180,
G T
MH
& Y
N/
H

Công ty Cổ phần Miza

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 27 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), bột giấy, giấy, bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch	
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên	
Ông Đinh Tiến Ngự	Thành viên	miễn nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2024
Ông Vũ Anh Trà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 7 năm 2024
Ông Hoàng Tự Lập	Thành viên độc lập	
Ông Đinh Tấn Hưng	Thành viên độc lập	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Văn Hiệp	Tổng Giám đốc	
Bà Hoàng Thị Thu Giang	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 4 tháng 9 năm 2024
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Anh Trà	Phó Tổng Giám đốc	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đình Hải	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan	Thành viên
Bà Lê Thị Phương Thảo	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tuấn Minh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Lê Văn Hiệp được Ông Nguyễn Tuấn Minh ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy Ủy quyền số 020101/2024/GUQ-HĐQT-MZ ngày 2 tháng 1 năm 2024.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Miza

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là Theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng Theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 29 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12078222/68565723

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông Công ty Cổ phần Miza

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Miza (“Công ty”) được lập ngày 29 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2023-004-1



Đào Văn Thích
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3732-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		574.578.006.617	549.521.639.020
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	47.269.035.816	115.408.943.768
111	1. Tiền		7.472.079.174	7.708.943.768
112	2. Các khoản tương đương tiền		39.796.956.642	107.700.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		57.120.000.000	41.600.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	57.120.000.000	41.600.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		304.924.644.499	231.127.079.433
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	302.236.813.467	170.821.096.209
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		395.857.410	19.036.452.810
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.291.973.622	41.269.530.414
140	IV. Hàng tồn kho		154.828.103.899	158.311.935.164
141	1. Hàng tồn kho	8	154.828.103.899	158.311.935.164
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.436.222.403	3.073.680.655
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.863.887.217	3.073.680.655
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	7.572.335.186	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.294.229.603.171	1.116.571.951.223
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.931.762.396	-
216	1. Phải thu dài hạn khác		3.931.762.396	-
220	II. Tài sản cố định		203.177.408.229	214.555.022.021
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	187.981.240.731	214.352.924.365
222	Nguyên giá		416.833.526.061	413.025.157.222
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(228.852.285.330)	(198.672.232.857)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	15.196.167.498	202.097.656
225	Nguyên giá		16.297.530.843	2.000.000.000
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.101.363.345)	(1.797.902.344)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		32.471.901.583	3.346.785.835
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	32.471.901.583	3.346.785.835
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		1.021.600.000.000	862.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	12	1.021.600.000.000	862.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		33.048.530.963	36.670.143.367
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	33.048.530.963	36.670.143.367
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.868.807.609.788	1.666.093.590.243



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		744.189.954.230	592.430.511.023
310	I. Nợ ngắn hạn		522.005.124.698	506.420.777.196
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	62.324.585.678	30.729.516.315
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		154.598.976	400.945.529
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	691.304.579	3.656.838.297
314	4. Phải trả người lao động		1.670.980.500	1.833.553.192
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.320.459.434	2.698.861.070
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	227.139.403	10.362.017.140
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	453.616.056.128	456.739.045.653
330	II. Nợ dài hạn		222.184.829.532	86.009.733.827
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	123.839.697.761	47.345.931.666
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	98.345.131.771	38.663.802.161
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.124.617.655.558	1.073.663.079.220
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.124.617.655.558	1.073.663.079.220
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.059.150.680.000	999.199.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.059.150.680.000	999.199.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		32.500.000.000	32.500.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.966.975.558	41.964.079.220
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	1.649.808.652
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		32.966.975.558	40.314.270.568
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.868.807.609.788	1.666.093.590.243

Nguyễn Hoàng Huê
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng

Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	20.1	1.311.564.562.229	974.881.374.105
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(1.109.118.600)	(410.408.460)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20.1	1.310.455.443.629	974.470.965.645
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(1.240.597.687.238)	(912.891.763.609)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		69.857.756.391	61.579.202.036
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	52.944.181.558	42.269.674.150
22	7. Chi phí tài chính	22	(38.478.110.571)	(38.525.863.465)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(38.193.288.235)	(38.424.064.493)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(14.717.853.102)	(8.900.449.933)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(17.249.530.148)	(14.824.933.905)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		52.356.444.128	41.597.628.883
31	11. Thu nhập khác		29.245.491	73.612.905
32	12. Chi phí khác		(530.106.173)	(406.775.507)
40	13. Lỗ khác		(500.860.682)	(333.162.602)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.855.583.446	41.264.466.281
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(901.007.108)	(950.195.713)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		50.954.576.338	40.314.270.568

Nguyễn Hoàng Huê
Người lập

Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng

Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		51.855.583.446	41.264.466.281
02	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
	Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ		31.788.913.463	32.083.372.897
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(10.283.759)	(107.868.506)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(52.434.967.970)	(42.104.227.229)
06	Chi phí lãi vay	22	38.193.288.235	38.424.064.493
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		69.392.533.415	69.559.807.936
09	Tăng các khoản phải thu		(122.964.777.988)	(3.327.356.699)
10	Giảm hàng tồn kho		3.483.831.265	36.902.072.564
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		94.804.981.155	(83.194.646.409)
12	Giảm chi phí trả trước		2.940.629.120	364.107.207
14	Tiền lãi vay đã trả		(37.873.134.697)	(37.865.515.047)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(635.517.432)	(1.533.215.265)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(4.750.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		9.148.544.838	(19.099.495.713)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(14.906.307.692)	(1.981.871.582)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		-	70.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(59.140.328.767)	(19.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		43.620.328.767	2.190.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(159.600.000.000)	(173.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	183.000.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay và lợi nhuận được chia		92.437.136.254	9.869.271.326
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(97.589.171.438)	647.399.744

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.160.954.830.665	939.724.781.124
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.136.395.144.712)	(870.194.665.798)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(4.263.055.868)	(420.384.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		20.296.630.085	69.109.731.326
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(68.143.996.515)	50.657.635.357
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		115.408.943.768	64.739.222.378
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.088.563	12.086.033
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	47.269.035.816	115.408.943.768

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2025


Nguyễn Hoàng Huệ
Người lập


Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng


Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Miza ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105028958 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 2 tháng 12 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 27 tháng 12 năm 2024.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất kinh doanh giấy sóng (Medium), giấy mặt (Testliner), giấy mặt chất lượng cao (Kraftliner), bột giấy tái chế, giấy, bìa và các hoạt động khác đã đăng ký.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Cụm Công nghiệp vừa và nhỏ Nguyên Khê, xã Nguyên Khê, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 106 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 116 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1 công ty con) như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty TNHH Miza Nghị Sơn	100%	100%	Khu công nghiệp số 05 thuộc Khu kinh tế Nghị Sơn, xã Trường Lâm, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất giấy sóng, giấy mặt, giấy mặt chất lượng cao, bột giấy tái chế

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 29 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	-	Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	Giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác trên bảng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 43 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 15 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo thị trường bán hàng của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên thị trường tiêu thụ các sản phẩm của công ty bao gồm thị trường trong nước và thị trường nước ngoài.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	53.200.000	710.895.363
Tiền gửi ngân hàng	7.418.879.174	6.998.048.405
Các khoản tương đương tiền	39.796.956.642	107.700.000.000
TỔNG CỘNG	47.269.035.816	115.408.943.768

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 1,6% - 3,25%/năm (31 tháng 12 năm 2023: 2,2% - 3%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn này đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay như trình bày tại Thuyết minh số 18.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Giá gốc đồng thời là giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	57.120.000.000	41.600.000.000
TỔNG CỘNG	57.120.000.000	41.600.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,75% - 4,75%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 3,75% - 5,75%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số hợp đồng tiền gửi với tổng số tiền là 18,1 tỷ VND đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Linh Giang	-	37.717.127.176
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Và Dịch vụ Gia Lộc	70.201.894.327	27.556.384.875
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ N&N Đông Anh	26.301.658.646	2.951.131.320
Công ty Cổ phần Phát triển Xuất Nhập Khẩu Nam Á	61.467.297.204	5.190.259.078
Các khoản phải thu khách hàng khác	144.265.963.290	97.406.193.760
TỔNG CỘNG	302.236.813.467	170.821.096.209

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu lãi tiền gửi	579.455.190	555.386.438
Tạm ứng cho nhân viên	861.371.986	482.405.065
Phải thu ngắn hạn khác	851.146.446	231.738.911
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	-	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	2.291.973.622	41.269.530.414

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	43.618.659.659	85.333.075.517
Công cụ dụng cụ	12.702.097.704	14.457.377.155
Thành phẩm	36.392.004.446	58.521.482.492
Hàng hóa	62.115.342.090	-
TỔNG CỘNG	154.828.103.899	158.311.935.164

Công ty Cổ phần Miza

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm	90.034.401.107	288.883.344.144	28.968.192.607	1.286.977.290	3.852.242.074	413.025.157.222
- Mua trong năm	-	-	687.523.400	43.000.000	-	730.523.400
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	2.002.200.000	-	-	-	2.002.200.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.965.409.315	-	-	178.480.000	569.586.124	4.713.475.439
- Bán và thuê lại tài sản	-	(2.000.000.000)	-	-	-	(2.000.000.000)
- Thanh lý	-	-	(1.637.830.000)	-	-	(1.637.830.000)
Số cuối năm	93.999.810.422	288.885.544.144	28.017.886.007	1.508.457.290	4.421.828.198	416.833.526.061
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	4.478.120.239	16.018.348.572	6.569.305.430	479.833.290	823.495.064	28.369.102.595
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	33.817.915.165	143.035.534.292	18.993.308.254	848.709.802	1.976.765.344	198.672.232.857
- Khấu hao trong năm	5.137.837.996	20.643.552.454	3.351.587.517	176.067.487	285.630.286	29.594.675.740
- Bán và thuê lại tài sản	-	(66.666.668)	-	-	-	(66.666.668)
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	2.000.000.000	-	-	-	2.000.000.000
- Thanh lý	-	-	(1.347.956.599)	-	-	(1.347.956.599)
Số cuối năm	38.955.753.161	165.612.420.078	20.996.939.172	1.024.777.289	2.262.395.630	228.852.285.330
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	56.216.485.942	145.847.809.852	9.974.884.353	438.267.488	1.875.476.730	214.352.924.365
Số cuối năm	55.044.057.261	123.273.124.066	7.020.946.835	483.680.001	2.159.432.568	187.981.240.731

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số tài sản cố định của Công ty được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Máy móc, thiết bị

Nguyên giá:

Số đầu năm	2.000.000.000
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.000.000.000)
- Tăng trong năm	16.297.530.843
Số cuối năm	16.297.530.843

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu năm	1.797.902.344
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.000.000.000)
- Khấu hao trong năm	1.303.461.001
Số cuối năm	1.101.363.345

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	202.097.656
Số cuối năm	15.196.167.498

Theo các hợp đồng thuê tài chính được ký kết giữa đơn vị cho thuê với Công ty, Công ty có thể mua lại các máy móc, thiết bị này khi thời gian thuê hết hạn. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 18.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Máy móc chờ lắp đặt	30.982.828.344	-
Xây dựng hệ thống phần mềm	1.400.064.000	1.400.064.000
Xây dựng cơ bản khác	89.009.239	1.946.721.835
TỔNG CỘNG	32.471.901.583	3.346.785.835

Công ty Cổ phần Miza

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối năm				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn	100	1.021.600.000.000	1.021.600.000.000	-	100	862.000.000.000	862.000.000.000	-	
TỔNG CỘNG		1.021.600.000.000	1.021.600.000.000	-		862.000.000.000	862.000.000.000	-	

Trong năm, Công ty đã tăng vốn góp với tổng số tiền là 159.600.000.000 VND vào Công ty TNHH MIZA Nghi Sơn. Sau giao dịch này, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty con này giữ nguyên là 100%.

Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

Thông tin về tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty con được trình bày ở Thuyết minh số 1.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.929.100.986	1.986.966.897
Chi phí mua bảo hiểm	475.070.933	472.951.639
Chi phí trả trước khác	459.715.298	613.762.119
TỔNG CỘNG	2.863.887.217	3.073.680.655
Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước	29.190.481.395	32.276.648.976
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.693.786.658	2.662.963.025
Sửa chữa và bảo dưỡng	1.026.633.783	911.937.608
Chi phí trả trước khác	1.137.629.127	818.593.758
TỔNG CỘNG	33.048.530.963	36.670.143.367

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Giấy Trọng Đạt	-	2.939.263.200
Công ty TNHH MTV Xavia	5.126.835.299	-
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp GBI	5.001.318.438	-
Phải trả cho người bán khác	52.196.431.941	27.790.253.115
TỔNG CỘNG	62.324.585.678	30.729.516.315
Dài hạn		
Công ty Cổ phần Phan Anh	9.688.922.323	17.547.726.351
Công ty TNHH Năng lượng Trí Việt	11.614.184.974	11.305.878.155
Công ty TNHH Thương mại và Phát triển dịch vụ Tổng Thị	20.786.758.416	-
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Nam Tùng	16.207.998.579	-
Công ty Cổ phần TM & Dịch vụ Hồng Quang	15.598.334.239	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Thủy tiên Bắc Hồng	13.658.356.586	-
Phải trả cho người bán khác	36.285.142.644	18.492.327.160
TỔNG CỘNG	123.839.697.761	47.345.931.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	3.228.536.754	3.984.575.280	(7.213.112.034)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	391.510.316	901.007.108	(635.517.432)	656.999.992
Thuế thu nhập cá nhân	23.940.667	667.034.451	(667.136.451)	23.838.667
Thuế khác	12.850.560	140.829.515	(143.214.155)	10.465.920
TỔNG CỘNG	3.656.838.297	5.693.446.354	(8.658.980.072)	691.304.579
	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã cần trừ trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	96.800.212.890	(89.227.877.704)	7.572.335.186
TỔNG CỘNG	-	96.800.212.890	(89.227.877.704)	7.572.335.186

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	1.853.713.828	1.533.560.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.466.745.606	1.165.300.780
TỔNG CỘNG	3.320.459.434	2.698.861.070

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả LC UPAS	-	10.238.988.898
Các khoản phải trả khác	227.139.403	123.028.242
TỔNG CỘNG	227.139.403	10.362.017.140

Công ty Cổ phần Miza

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Số cuối năm
Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	439.614.328.096	1.090.954.830.665	(1.096.667.215.875)		433.901.942.886
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	9.070.416.689	4.571.500.018	(9.070.416.689)		4.571.500.018
Vay dài hạn đến hạn trả đối tượng khác (Thuyết minh số 18.3)	7.844.110.868	7.843.810.868	(7.843.910.868)		7.844.010.868
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.4)	210.190.000	11.351.468.224	(4.263.055.868)		7.298.602.356
	456.739.045.653	1.114.721.609.775	(1.117.844.599.300)		453.616.056.128
Vay dài hạn					
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.2)	7.385.101.298	-	(7.385.101.298)		-
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 18.3)	31.278.700.863	70.000.000.000	(27.843.810.868)		73.434.889.995
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 18.4)	-	36.261.710.000	(11.351.468.224)		24.910.241.776
	38.663.802.161	106.261.710.000	(46.580.380.390)		98.345.131.771
	495.402.847.814	1.220.983.319.775	(1.164.424.979.690)		551.961.187.899
TỔNG CỘNG					

Công ty Cổ phần Miza

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đống Hà Nội	105.801.660.677	Gốc vay được trả từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 6 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	7 - 7,5	Một số tài sản là máy móc, thiết bị của Công ty và tài sản của bên thứ ba theo hợp đồng thế chấp tài sản
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đống Anh	51.993.643.579	Gốc vay được trả từ tháng 3 năm 2025 đến tháng 6 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	5,5	Quyền sử dụng đất; Sổ tiết kiệm; Căn hộ của một số cá nhân; Hàng tồn kho luân chuyển của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - Chi nhánh Đống Đa	149.998.725.503	Gốc vay được trả từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 6 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	5 - 7,5	Tài sản cố định; Tiền gửi có kỳ hạn và quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Tuấn Minh và bà Hoàng Thị Thu Giang
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Ngõ Quyền	5.000.000.000	Gốc vay được trả từ 21 tháng 4 năm 2025 đến 24 tháng 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	7	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	99.145.169.468	Gốc vay được trả từ tháng 1 năm 2025 đến tháng 5 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	5,8 - 6	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	20.000.000.000	Gốc vay được trả vào tháng 5 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	6	Khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 8 tỷ VND
Ngân hàng thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	1.962.743.659	Gốc vay được trả vào tháng 2 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	8,5	Tín chấp
TỔNG CỘNG	433.901.942.886			

Công ty Cổ phần Miza

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.2 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi vay	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hà Nội	4.325.000.000	Gốc vay trả hàng quý đến quý 4 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	9,7	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay; một số tài sản là máy móc, thiết bị của Công ty và tài sản của bên thứ ba theo hợp đồng thế chấp tài sản
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	246.500.018	Gốc vay được trả vào tháng 6 năm 2025; lãi được trả hàng tháng	8,5	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
TỔNG CỘNG	4.571.500.018			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	4.571.500.018			
Vay dài hạn	-			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.3 Vay dài hạn đối tượng khác

<i>Đối tượng</i>	<i>Số cuối năm (VND)</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi vay</i>	<i>Lãi suất (%/năm)</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội	30.987.472.335	Gốc vay được trả hàng quý đến quý 4 năm 2028, lãi được trả hàng tháng	4,2	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản của bên thứ ba theo các hợp đồng thế chấp tài sản
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam	291.428.528	Gốc vay được trả hàng tháng đến tháng 12 năm 2027, lãi được trả hàng tháng	11,85	Thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay
Ông Nguyễn Duy Thư	25.000.000.000	Khoản vay đáo hạn vào tháng 10 năm 2026, lãi được trả tại ngày đáo hạn	7	Tín chấp
Ông Lê Mạnh Hà	15.000.000.000	Khoản vay đáo hạn vào tháng 10 năm 2026, lãi được trả tại ngày đáo hạn	7	Tín chấp
Bà Trần Thị Hồng Minh	10.000.000.000	Khoản vay đáo hạn vào tháng 10 năm 2026, lãi được trả tại ngày đáo hạn	7	Tín chấp
TỔNG CỘNG	81.278.900.863			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>7.844.010.868</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>73.434.889.995</i>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.4 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuế máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuế tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính này được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuế tài chính	
Nợ thuế tài chính ngắn hạn					
Từ 1 năm trở xuống	9.555.940.632	2.257.338.276	7.298.602.356	215.006.808	210.190.000
Nợ thuế tài chính dài hạn					
Trên 1-5 năm	28.228.328.267	3.318.086.491	24.910.241.776	-	-
TỔNG CỘNG	37.784.268.899	5.575.424.767	32.208.844.132	215.006.808	210.190.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:				
Số đầu năm	999.199.000.000	32.500.000.000	1.649.808.652	1.033.348.808.652
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	40.314.270.568	40.314.270.568
Số cuối năm	999.199.000.000	32.500.000.000	41.964.079.220	1.073.663.079.220
Năm nay:				
Số đầu năm	999.199.000.000	32.500.000.000	41.964.079.220	1.073.663.079.220
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	59.951.680.000	-	(59.951.680.000)	-
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	50.954.576.338	50.954.576.338
Số cuối năm	1.059.150.680.000	32.500.000.000	32.966.975.558	1.124.617.655.558

(*) Theo Nghị quyết số 280601/ĐHĐCĐ-NQ-MZ ngày 28 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ chi trả là 6%. Trong tháng 11 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc chia cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành bổ sung 5.995.168 cổ phiếu.

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp cổ đông	1.059.150.680.000	999.199.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	32.500.000.000	32.500.000.000
TỔNG CỘNG	1.091.650.680.000	1.031.699.000.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.059.150.680.000	999.199.000.000
Số cuối năm	1.059.150.680.000	999.199.000.000
Cổ tức đã chia	(59.951.680.000)	-

19.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trả bằng cổ phiếu cho năm 2024: 6 cổ phiếu/100 cổ phiếu hiện hữu (năm 2023: 0/cổ phiếu)	59.951.680.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.5 Cổ phiếu

	Số cuối năm (Số lượng)	Số đầu năm (Số lượng)
Cổ phiếu đăng ký phát hành	105.915.068	99.919.900
Cổ phiếu đã phát hành	105.915.068	99.919.900
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	105.915.068	99.919.900
Cổ phiếu phổ thông	105.915.068	99.919.900
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	105.915.068	99.919.900
Cổ phiếu phổ thông	105.915.068	99.919.900
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Theo văn bản bản số 4095/UBCK-GSĐC ngày 02/07/2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, xác nhận hoàn tất việc đăng ký công ty đại chúng của Công ty Cổ phần Miza, Công ty đã chính thức trở thành công ty đại chúng niêm yết trên sàn chứng khoán UpCOM, mã chứng khoán là MZG.

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2023: 10.000 đồng/cổ phiếu).

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	1.311.564.562.229	974.881.374.105
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	511.014.876.532	478.228.524.900
Doanh thu bán hàng hóa	800.549.685.697	496.652.849.205
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.109.118.600)	(410.408.460)
Hàng bán bị trả lại	(1.109.118.600)	(365.846.700)
Giảm giá hàng bán	-	(44.561.760)
Doanh thu thuần	1.310.455.443.629	974.470.965.645

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	2.461.205.006	2.034.227.229
Lãi chênh lệch tỷ giá	482.976.552	235.446.921
Lợi nhuận được chia	50.000.000.000	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	52.944.181.558	42.269.674.150

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	441.878.722.531	420.574.491.469
Giá vốn hàng hóa đã bán	798.718.964.707	492.317.272.140
TỔNG CỘNG	1.240.597.687.238	912.891.763.609

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay và nợ thuê tài chính	38.193.288.235	38.424.064.493
Lỗ chênh lệch tỷ giá	284.822.336	101.798.972
TỔNG CỘNG	38.478.110.571	38.525.863.465

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	1.395.917.198	1.626.866.983
Chi phí khấu hao tài sản cố định	501.755.425	555.826.500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.802.929.471	6.713.198.874
Chi phí bằng tiền khác	17.251.008	4.557.576
TỔNG CỘNG	14.717.853.102	8.900.449.933
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	7.081.050.678	6.265.211.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.173.661.203	2.232.200.729
Chi phí thuế, lệ phí	712.125.884	224.160.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.431.632.488	4.645.802.859
Chi phí bằng tiền khác	1.851.059.895	1.457.558.406
TỔNG CỘNG	17.249.530.148	14.824.933.905

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	297.009.977.306	263.054.455.506
Chi phí nhân công	21.799.617.946	23.068.227.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và tiền thuê đất phân bổ	31.473.913.463	32.083.372.897
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.964.769.594	103.408.210.366
Chi phí khác bằng tiền	3.468.349.426	1.831.003.917
TỔNG CỘNG	451.716.627.735	423.445.270.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty trong năm hiện tại là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	901.007.108	518.959.281
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	-	431.236.432
TỔNG CỘNG	901.007.108	950.195.713

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51.855.583.446	41.264.466.281
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	10.371.116.689	8.252.893.256
<i>Các khoản điều chỉnh</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong năm trước	-	431.236.432
Thu nhập từ lợi nhuận được chia	(10.000.000.000)	(8.000.000.000)
Khác	529.890.419	266.066.025
Chi phí thuế TNDN	901.007.108	950.195.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn	Công ty con

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã được trình bày tại mục Thông tin chung.

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn	Công ty con	Lợi nhuận được chia	50.000.000.000	40.000.000.000
		Lợi nhuận đã thu	90.000.000.000	7.800.130.511
		Góp vốn	159.600.000.000	173.000.000.000
Ông Đinh Tiến Ngự	Thành viên HĐQT đến ngày 22 tháng 7 năm 2024	Thanh lý tài sản cố định	290.000.000	-
		Tạm ứng	-	128.977.990
		Hoàn ứng	-	62.330.180
Bà Hoàng Thị Thu Giang	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 4 tháng 9 năm 2024	Tạm ứng	900.000.000	22.036.470.008
		Hoàn ứng	945.200.000	23.991.270.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch mua hàng đối với các bên liên quan được thực hiện theo cơ sở thỏa thuận hợp đồng. Số dư các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm tài chính không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không phải trích lập bất cứ một khoản dự phòng phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND).

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i>				
Công ty TNHH Miza Nghi Sơn	Công ty con	Lợi nhuận được chia	-	40.000.000.000
TỔNG CỘNG			-	40.000.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Thu nhập</i>		
		<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	
Ông Nguyễn Tuấn Minh	Chủ tịch HĐQT	913.350.820	577.730.973	
Ông Đinh Tiến Ngự	Thành viên HĐQT đến ngày 22 tháng 7 năm 2024	356.552.410	521.541.835	
Ông Hoàng Tự Lập	Thành viên độc lập	30.000.000	30.000.000	
Ông Đinh Tấn Hưng	Thành viên độc lập	30.000.000	30.000.000	
Bà Hoàng Thị Thu Giang	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 4 tháng 9 năm 2024	241.051.380	390.513.138	
Ông Lê Văn Hiệp	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	176.021.000	545.204.864	
Ông Nguyễn Hữu Tú	Phó Tổng Giám đốc	493.548.200	142.657.600	
Ông Vũ Anh Trà	Thành viên HĐQT từ ngày 22 tháng 7 năm 2024/Phó Tổng Giám đốc	144.507.000	277.874.346	
TỔNG CỘNG		2.385.030.810	2.515.522.756	

Thu nhập trên bao gồm lương, thưởng và thù lao phát sinh trong năm.

Tiền lương của Ban kiểm soát:

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tiền lương của Ban kiểm soát	676.831.241	259.116.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ (Đô la Mỹ)	5.549,32	6.530,12

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận cần báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về vị trí địa lý của nhóm khách hàng mà Công ty cung cấp.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty được xác định theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Công ty.

Rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm (chủ yếu là các sản phẩm về giấy) mà Công ty sản xuất và kinh doanh. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

Đơn vị tính: VND

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng
Doanh thu thuần			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.255.090.696.356	55.364.747.273	1.310.455.443.629
Tổng doanh thu thuần	1.255.090.696.356	55.364.747.273	1.310.455.443.629
Kết quả			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	61.364.580.601	8.493.175.790	69.857.756.391
Chi phí không phân bổ (*)			(18.002.172.945)
Lợi nhuận thuần trước thuế			51.855.583.446
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(901.007.108)
Lợi nhuận thuần sau thuế			50.954.576.338
Tài sản và nợ phải trả			
Tổng tài sản			1.868.807.609.788
Tài sản bộ phận	299.079.029.474	3.157.783.993	302.236.813.467
Tài sản không phân bổ (**)			1.566.570.796.321
Tổng nợ phải trả			744.189.954.230
Nợ phải trả bộ phận	154.598.976	-	154.598.976
Nợ phải trả không phân bổ (***)			744.035.355.254
Các thông tin bộ phận khác			
Chi phí hình thành tài sản cố định			14.906.307.692
Khấu hao			30.898.136.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày:

Đơn vị tính: VND

	<i>Trong nước</i>	<i>Nước ngoài</i>	<i>Tổng cộng</i>
<i>Doanh thu thuần</i>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	934.704.398.783	39.766.566.862	974.470.965.645
Tổng doanh thu thuần	934.704.398.783	39.766.566.862	974.470.965.645
<i>Kết quả</i>			
Lợi nhuận gộp trước thuế của bộ phận	60.598.044.907	981.157.129	61.579.202.036
Chi phí không phân bổ (*)			(20.314.735.755)
Lợi nhuận thuần trước thuế			41.264.466.281
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(950.195.713)
Lợi nhuận thuần sau thuế			40.314.270.568
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>			
Tổng tài sản			1.666.093.590.243
Tài sản bộ phận	169.363.443.293	1.457.652.916	170.821.096.209
Tài sản không phân bổ (**)			1.495.272.494.034
Tổng nợ phải trả			592.430.511.023
Nợ phải trả bộ phận	19.111.860	381.833.669	400.945.529
Nợ phải trả không phân bổ (***)			592.029.565.494
<i>Các thông tin bộ phận khác</i>			
Chi phí hình thành tài sản cố định			1.981.871.582
Khấu hao và hao mòn			31.186.799.305

(*) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ chủ yếu bao gồm doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp sử dụng chung, thu nhập khác và chi phí khác.

(**) Tài sản không phân bổ bao gồm toàn bộ tài sản của Công ty ngoại trừ khoản mục phải thu khách hàng.

(***) Nợ phải trả không phân bổ bao gồm toàn bộ công nợ phải trả của Công ty ngoại trừ khoản mục người mua trả tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2025


Nguyễn Hoàng Huệ
Người lập


Nguyễn Thị Thoa
Kế toán trưởng



Lê Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

38